

Bản án số:33/2021/HNGĐ-PT.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021

V/v: “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Việt Tiến;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hà Giang

Ông Nguyễn Kim Ái

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phùng Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:** Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 26/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2021/DS-PT ngày 26/10/2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 24/2021/HNGĐ-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2021/QĐXXPT - HNGĐ ngày 05/11/2021 giữa:

***Nguyên đơn:*** Chị Dương Thị Đ, sinh năm 1987

ĐKKHKT tại: Tổ \*\*, khu \*\*, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Thọ (Nay là: Số \*\*, phố H, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Thọ).

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:*** Ông Nguyễn Quốc T - Luật sư văn phòng Luật sư T - Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ.

***Bị đơn:*** Anh Trần Văn C, sinh năm 1982.

ĐKKHKT tại: Tổ \*\*, khu \*\*, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Thọ (Nay là: Số \*\*, phố H, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Thọ).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C: Ông Nguyễn Phúc T- Công ty luật TNHH HL- Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Trần Thị Hồng T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ \*\*\*, khu \*\*, phường N, thành phố T, tỉnh Phú Thọ.

2. Anh Luyện Hữu Đ, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu \*\*, xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

3. Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ \*\*, khu \* xã P, thành phố T, tỉnh Phú Thọ.

4. Bà Lê Thị K, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Tổ \*\* khu H, phường D1, thành phố T, tỉnh Phú Thọ.

*Người làm chứng:*

Bà Trần Thị Quế L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ \*\*\*, khu Q, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Thọ.

*Người kháng cáo:* Anh Trần Văn C là bị đơn.

(Anh C, chị Đ, ông T, ông T có mặt. Các đương sự khác Tòa án không triệu tập)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn là chị Dương Thị Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn C đăng ký kết hôn năm 2010 tại UBND phường M, thành phố T, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Từ tháng 1/2021 đến nay vợ chồng sống li thân, dù vẫn ở cùng một nhà vì đang đợi tòa án giải quyết li hôn nhưng không ai quan tâm tới ai nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn chị xin được ly hôn với anh C để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Chị và anh Trần Văn C có 02 con chung là cháu Trần Văn Gia H - sinh ngày 11/11/2015 và cháu Trần Văn Gia H1 - sinh ngày 03/01/2014.

Khi ly hôn chị đề nghị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là cháu Trần Văn Gia H và cháu Trần Văn Gia H1 và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung:

\* Vợ chồng chị có các tài sản bao gồm:

- 01 Quyền sử dụng thửa đất số 370 tờ bản đồ số 36, diện tích 55,9 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại khu 18, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Thọ đứng tên ông Trần Văn C và bà Dương Thị Đ được UBND thành phố T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 250960 cấp ngày 21/5/2019. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4.

- 01 Quyền sử dụng thửa đất số 736 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.388 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại xã Đ, huyện C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đứng tên ông Trần Văn C và bà Dương Thị Đ nhận chuyển nhượng ngày 06/11/2019 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 808035 cấp ngày 26/8/2019.

- 01 Quyền sử dụng thửa đất số 595 tờ bản đồ số 9, diện tích 195,4 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại: Khu H, phường D1, thành phố T, tỉnh Phú Thọ đứng tên bà Trần Thị Mai T được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 773115

cấp ngày 10/9/2018. Đây là tài sản chung của vợ chồng do nguồn gốc đất là của mẹ chị tặng cho chị, trong quá trình nhà nước có dự án chị tặng cho anh C sau đó anh C tặng cho chị gái là bà T chỉ nhờ bà T đứng tên hộ.

- 01 Xe tải Hyundai đứng tên anh Trần Văn C, khi mua có giá trị 300.000.000 đồng.

- 01 Quyền sử dụng thửa đất số 614 tờ bản đồ số 9, diện tích 165,0 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại: Khu H, phường D1, thành phố T, tỉnh Phú Thọ đứng tên bà Trần Thị Hồng T được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 248614 cấp ngày 09/01/2019. Đây là tài sản riêng của chị, do chị nhờ chị gái chồng đứng tên hộ có văn bản thỏa thuận.

Khi ly hôn chị nhất trí giao 01 Quyền sử dụng thửa đất số 736 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.388 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại xã D, huyện C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đứng tên ông Trần Văn C và bà Dương Thị Đ cho anh C quản lý sử dụng, anh C có trách nhiệm thanh toán cho chị Đ 325.000.000 đồng, ngoài ra chị đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung khác theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung:

\* Vợ chồng chị có nợ chung là:

Ngày 10/3/2021 chị nhận 135.000.000 đồng là tiền đặt cọc bán đất của ông Đỗ Mạnh H, có địa chỉ: Khu X, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Thọ. Và vay 200.000.000 đồng của anh Luyện Hữu Đ là em chú của anh C, có địa chỉ: Khu 11, V, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Tổng số tiền 335.000.000đ này chị đã trả tiền vay Ngân hàng công thương Việt Nam.

Đến ngày 21/5/2021 chị đã vay của chị Nguyễn Thị Kim L ở khu 5 xã P, thành phố T, tỉnh Phú Thọ số tiền 135.000.000đ để trả cho anh H.

Tổng số tiền nợ hiện nay của hai vợ chồng chị là 335.000.000 đồng (Nợ anh Đ 200.000.000đ, nợ chị L 135.000.000đ). Chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Về công sức đóng góp: Chị xác nhận vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Bị đơn là anh Trần Văn C trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Dương Thị Đ đăng ký kết hôn năm 2010 tại UBND phường M, thành phố T, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Anh C cũng thừa nhận từ đầu năm 2021 đến nay vợ chồng anh đã sống li thân nhau, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn chị Đ xin được ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Chị Dương Thị Đ và anh có 02 con chung là cháu Trần Văn Gia H - sinh ngày 11/11/2015 và cháu Trần Văn Gia H1 - sinh ngày 03/01/2014. Khi ly hôn anh đề nghị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là cháu

Trần Văn Gia H và cháu Trần Văn Gia H1, và không yêu cầu chị Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh nhất trí lời trình bày của chị Đ về các tài sản chung bao gồm:

- 01 Quyền sử dụng thửa đất số 370 tờ bản đồ số 36, diện tích 55,9 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại khu 18, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Thọ đứng tên ông Trần Văn C và bà Dương Thị Đ được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 250960 cấp ngày 21/5/2019. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4.

- 01 Quyền sử dụng thửa đất số 736 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.388 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại xã Đ, huyện C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đứng tên ông Trần Văn C và bà Dương Thị Đ nhận chuyển nhượng ngày 06/11/2019 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 808035 cấp ngày 26/8/2019.

- 01 Quyền sử dụng thửa đất số 614 tờ bản đồ số 9, diện tích 165,0 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại: Khu H, phường D1, thành phố T, tỉnh Phú Thọ đứng tên bà Trần Thị Hồng T được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 248614 cấp ngày 09/01/2019. Đây là tài sản chung nhờ chị gái anh C đứng tên hộ có văn bản thỏa thuận.

- 01 Xe tải Hyundai đứng tên anh Trần Văn C, khi mua có giá trị 300.000.000 đồng.

Riêng quyền sử dụng thửa đất số 595 tờ bản đồ số 9, diện tích 195,4 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại: Khu H, phường D1, thành phố T, tỉnh Phú Thọ đứng tên bà Trần Thị Mai T được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 773115 cấp ngày 10/9/2018. Đây không phải là tài sản chung của vợ chồng do đất đứng tên bà T không phải đứng tên vợ chồng anh C chị Đ.

Anh C nhất trí nhận quản lý sử dụng 01 Quyền sử dụng thửa đất số 736 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.388 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại xã Đ, huyện C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đứng tên ông Trần Văn C và bà Dương Thị Đ, anh C có trách nhiệm thanh toán cho chị Đ 325.000.000 đồng, ngoài ra anh C đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung theo quy định của pháp luật.

\* Về nợ chung:

Vợ chồng anh chị có nhận: 135.000.000 đồng là tiền nhận đặt cọc bán đất của ông Đỗ Mạnh H, có địa chỉ: Khu X, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Thọ. Về khoản nợ 200.000.000 đồng vay của anh Luyện Hữu Đ là em chú của anh, có địa chỉ: Khu 11, V, huyện L, tỉnh Phú Thọ; và số tiền 135.000.000 đồng chị Đ vay của chị Nguyễn Thị Kim L, ở khu 5 xã P, thành phố T anh không biết về các khoản nợ này, chị Đ tự ý vay không liên quan đến anh.

Anh đề nghị Tòa án giải quyết nợ chung theo quy định của pháp luật.

Về công sức đóng góp: Anh đề nghị ghi nhận công sức đóng góp như sau:

- Anh vay 1.700.000.000đ tại Ngân hàng Công thương Phú Thọ để xây nhà và chạy đất (từ đất vườn sang đất ở) cho vợ chồng và mẹ vợ. Số tiền này hiện nay đã trả hết cho Ngân hàng và nhà cũng đã bán.

- Anh đứng tên vay hộ mẹ vợ 600.000.000 đồng và thế chấp bằng bìa đất của mẹ vợ là bà Lê Thị K, trú tại: Khu H, phường D1, thành phố T, tỉnh Phú Thọ, đã trả và rút bìa về trả cho bà Lê Thị K.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Trần Thị Hồng T trình bày:*

Chị là chị gái cùng cha khác mẹ với anh Trần Văn C giữa chị và vợ chồng chị Đ, anh C không có mâu thuẫn gì. Anh C và chị Đ có nhờ chị đứng tên hộ diện tích đất 165m<sup>2</sup>, thửa đất số 573, tờ bản đồ số 9 địa chỉ tại Khu H, phường D1, thành phố T, tỉnh Phú Thọ năm 2018.

Việc đứng tên hộ này có làm văn bản và có bà Trần Thị Quế L chứng kiến ngày 19/11/2018. Chị thừa nhận chị đã ký và ghi tên vào văn bản thỏa thuận về việc đứng tên hộ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/11/2018.

Do bận công việc, chị từ chối tham gia các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị, chị không thắc mắc khiếu nại gì.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K trình bày:*

Bà sinh sống tại tổ \*\* khu H, phường D1, thành phố T hơn 40 năm. Đất bà cất cho các con là đất ông cha để lại. Trước khi Nhà nước thu hồi và làm đường P, tổng diện tích của nhà bà hơn 7000m<sup>2</sup>. Năm 2015 Nhà nước thu hồi gần 5000m<sup>2</sup> để làm đường. Một phần đất nhà nước đền bù, một phần Nhà nước cấm đất tái định cư cho các con bà. Trong đó vợ chồng anh chị Đ C được cấm tái định cư 02 ô đất ở khu R, phường D1. Sau khi nhà nước thu hồi, bìa đồ của bà còn được sử dụng: 2.271m<sup>2</sup>, trong đó đất ở tại đô thị 200m<sup>2</sup>, đất vườn 2.071m<sup>2</sup>. Bà cho chị Đ khoảng 1.100m<sup>2</sup>, tách làm 02 bìa đồ, mỗi bìa 50m<sup>2</sup> đất ở, còn lại là đất vườn. Cho chị Đ1 khoảng 600m<sup>2</sup>, trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở, còn lại là đất vườn.

Hiện bà còn lại 476,6m<sup>2</sup>, trong đó đất ở 50m<sup>2</sup>, đất vườn 426.6m<sup>2</sup>. Vì vậy bà khẳng định bà chưa bao giờ nhờ anh Trần Văn C chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho bà từ đất vườn sang đất ở. Và trên thực tế đất nhà bà vẫn nguyên vẹn, chưa tăng thêm kể từ ngày Nhà nước thu hồi đất cho đến nay.

Khi Nhà nước thu hồi đất có đền bù cho bà số tiền 1.200.000.000,đồng, bà không khó khăn gì nên việc anh C trình bày là vay tiền ngân hàng cho bà số tiền là 600.000.000,đồng bằng bìa đồ của bà là hoàn toàn bịa đặt. Bìa đồ của bà chưa thế chấp ngân hàng lần nào

Do bà tuổi đã cao, sức yếu, nhiều bệnh tật nên bà không thể đến Tòa án được, bà đề nghị Tòa án không báo gọi bà nữa. Bà xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ và đề nghị được xét xử vắng mặt. Bà cam đoan không khiếu nại, thắc mắc gì.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Luyện Hữu Đ trình bày:*

Anh và anh Trần Văn C chồng chị Đ là anh em họ (Bố anh C là anh trai mẹ anh). Vào khoảng đầu năm 2021 chị Đ nói với anh vợ chồng chị có một khoản nợ ngân hàng đến hạn mà chưa có tiền trả. Nên chị Đ hỏi vay anh để đáo hạn ngân hàng. Do tin tưởng anh chị là anh em trong nhà nên anh đã cho chị Đ anh C vay số tiền là 200.000.000,đồng. Khi vay mặc dù chỉ có một mình chị Đ ký giấy biên nhận cho anh, nhưng anh khẳng định anh C biết việc vay tiền này, đồng tình với chị Đ vì chị Đ vay để trả khoản nợ chung của Ngân hàng. Nay chị Đ anh C ly hôn, anh đề nghị cả hai vợ chồng anh chị phải có trách nhiệm trả nợ cho anh.

Do anh bận công việc nên anh đề nghị Tòa án không báo gọi nữa. Anh đề nghị Tòa án tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải vắng mặt anh. Anh cam đoan không khiếu nại thắc mắc gì.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim L trình bày:*

Chị có mối quan hệ quen biết với cả hai vợ chồng chị Dương Thị Đ và anh Trần Văn C. Vào ngày 21/5/2021 chị Đ có nói với chị cần tiền để trả tiền cọc cho người mua đất không mua nữa nên chị nói xin vay chị số tiền 135.000.000,đồng. Khi vay chị Đ nói khi nào bán được đất cho người mới chị sẽ trả chị tiền. Khi vay hai bên có viết giấy tờ với nhau, một mình chị Đ ký tên.Nay vợ chồng chị Đ anh C đang ly hôn, chị yêu cầu trả số tiền cho chị là 135.000.000,đồng, vì là chị em nên chị không lấy lãi, chỉ lấy gốc.Vì chị bận công việc nên chị đề nghị Tòa án không báo gọi chị nữa, chị đề nghị tòa án tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt chị. Chị cam đoan giữ nguyên lời khai này, không khiếu nại thắc mắc gì.

*Người làm chứng là bà Trần Thị Quế L trình bày:*

Bà là cô ruột của anh Trần Văn C, giữa bà L và anh C chị Đ không có mâu thuẫn gì. Bà thừa nhận bà đã chứng kiến việc chị Dương Thị Đ có làm văn bản và nhờ chị Trần Thị Hồng T là chị gái ruột anh C, sinh năm 1978, CMND 131411561 cấp ngày 31/12/2001 tại Công an tỉnh Phú Thọ, đăng ký hộ khẩu thường trú: Phường N, thành phố T đứng tên hộ diện tích 156m<sup>2</sup>, thửa đất số 573, tờ bản đồ số 9;địa chỉ thửa đất tại khu H, phường D1, thành phố T, tỉnh Phú Thọ.

Bà thừa nhận chữ ký và chữ viết trong văn bản thỏa thuận về việc đứng tên hộ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lập ngày 19/11/2018 đúng là chữ ký và chữ viết của bà. Bà cam đoan khai đúng sự thật, nếu sai bà xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số: 24/2021/HNGĐ-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83Luật Hôn nhân và gia đìnhnăm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị Đ và anh Trần Văn C.

2. Về con chung:

Xử giao cho chị Dương Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Văn Gia H1 - sinh ngày 03/01/2014; Giao cho anh Trần Văn C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Văn Gia H - sinh ngày 11/11/2015. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung và đều có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

- Giao cho chị Dương Thị Đ được sở hữu và sử dụng: 01 nhà xây một tầng trên diện tích đất 55,9 m<sup>2</sup>, có số thửa 370 tờ bản đồ số 36, địa chỉ thửa đất: khu 18(nay là phố H) phường C, thành phố T, tỉnh Phú Thọ.

Chị Đ phải thanh toán trả cho anh Luyện Hữu Đ số tiền 200.000.000,đồng và chị Nguyễn Thị Kim L số tiền là 135.000.000,đồng. Và được nhận số tiền 210.979.000,đồng chênh lệch tài sản do anh C thanh toán.

- Giao cho Anh Trần Văn C được sở hữu và sử dụng: 01 ô đất tại xã Đ, huyện C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có số thửa 736 tờ bản đồ số 42 diện tích 1388 m<sup>2</sup>; 01 xe ô tô tải Hyundai BKS 19C-172.44 đứng tên anh C.

Anh C phải thanh toán trả cho chị Đ 210.979.000,đồng tiền chênh lệch tài sản.

- Xác nhận quyền sử dụng thửa đất số 736 tờ bản đồ số 9 diện tích 165 m<sup>2</sup> địa chỉ thửa đất khu H phường D1 thành phố T tỉnh Phú Thọ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 248614 cấp ngày 09/01/2019 là tài sản riêng của chị Đ. Chị Đ có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên sang tên mình.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.*

4.Công sức đóng góp: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Dương Thị Đ tự nguyện chịu 150.000, đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Đ đã nộp 300.000,đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000167 ngày 03/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Hoàn trả lại cho chị Đ 150.000,đồng.

Chị Đ và anh C mỗi người phải chịu 28.160.840,đồng án phí chia tài sản chung và 8.375.000,đồng án phí trả nợ chung.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết để đề nghị xét xử theo trình tự phúc thẩm.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án*

*hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 luật thi hành án.*

Ngày 20/9/2021, anh C kháng cáo bản án cụ thể: về ly hôn, việc nuôi con, việc phân chia đất đai nhà ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh C trình bày kháng cáo về hai nội dung đó là: Về việc nuôi con và về việc chia nhà đất. Cụ thể: Về con chung anh yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung, không yêu cầu chị Đ phải cấp dưỡng nuôi con, lý do cả hai cháu muốn ở với anh. Về tài sản chung anh yêu cầu được sở hữu sử dụng ngôi nhà và thửa đất số 370 tại phường C, thành phố T đó chị Đ thì cũng đã có hai thửa đất riêng rồi; thửa đất tại Bà Rịa - Vũng Tàu là đất nông nghiệp không chuyển đổi thành đất ở được. Về quan hệ hôn nhân nhất trí ly hôn, không kháng cáo. Về nợ chung nhất trí như quyết định của bản án sơ thẩm, không kháng cáo. Do vợ chồng ly hôn nên không có yêu cầu được lưu cư.

Chị Đ không nhất trí với yêu cầu của anh C và trình bày: Anh chị có hai con chung nên mỗi người phải được quyền nuôi một con là đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Về nhà đất thì nguồn gốc đất đai, tài sản vợ chồng hiện có cũng đều là do từ việc mẹ chị cho đất kể cả xuất đất được cấp tái định cư cũng là từ đất của mẹ chị cho mà có, sau rồi bán đi và mua sắm để được tài sản chung hiện nay. Thửa đất số 370 và ngôi nhà trên đất mua tháng 4/2019 cũng là từ tiền bán đất của mẹ chị cho mà có. Trước đây và hiện nay chị đã và vẫn đang kinh doanh bán cháo dinh dưỡng, giải khát tại ngôi nhà này để có thu nhập làm nguồn sinh sống. Thửa đất hiện đứng tên chị T chính là thửa đất chị tặng cho anh C và anh C đã làm thủ tục tặng cho lại chị T (chị gái anh C), nhưng thực tế là chị T chỉ đứng tên hộ. Lý do để chị phải làm thủ tục tặng cho và để nhiều người đứng tên hộ các thửa đất cho chị là bởi vì khu vực này nằm trong dự án của Tổng Công ty Sông Hồng Thủ đô, nên tách ra để sau này được nhiều xuất đất tái định cư. Tuy nhiên, thửa đất này chị cũng không đòi lại nữa. Anh C được chia tài sản chung, được chia đất, anh C hoàn toàn có thể bán đất ở Vũng Tàu để có tiền mua đất làm nhà ở chứ không phải là không có chỗ ở như anh C trình bày. Ngoài ra, chị còn chưa tính đến số tiền 400 triệu đồng là vốn lưu động mà anh Công đang sử dụng, anh Công chạy xe lấy hàng đồ điện của các hãng để giao cho các cơ sở kinh doanh đồ điện gia dụng tại thành phố T và các nơi trong tỉnh.

Ông Tiến trình bày: Về con chung đề nghị giao cả hai con chung cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng theo yêu cầu của anh C vì các cháu muốn ở với anh C. Về tài sản chung đề nghị chia cho anh C ngôi nhà và thửa đất tại phường C để anh C và ba bố con anh C có chỗ ở. Bởi anh C không có chỗ ở mà theo Hiến pháp thì đây là quyền cơ bản của con người. Chị Đ thì đã có đến hai thửa đất riêng, nên chia nhà đất ở tại phường C cho anh C mới hợp lý.

Ông Tân trình bày: Yêu cầu được nuôi cả hai con chung của anh C là không phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Việc anh C đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chỉ nhằm mục đích được chia nhà, chia đất tại phường C. Về yêu cầu được chia ngôi nhà và thửa đất tại phường C cũng không hợp lý bởi: Chị Đ và cháu H1 cũng cần phải có chỗ ở; ngôi nhà này trước đây và hiện nay vẫn là nơi chị Đ kinh doanh hàng cháo dinh dưỡng và dịch vụ ăn uống, giải khát (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) kiếm tiền nuôi gia đình, nuôi con nên Tòa án chia cho chị Đ ngôi nhà và thửa đất này là phù hợp. Anh C thì đang kinh doanh vận tải nên Tòa đã chia cho anh công chiếc xe ô tô tải để hành nghề như vậy là phù hợp. Để có được tài sản chung này cũng là từ nguồn tiền bán đất của bà K mẹ đẻ chị Đ cho (bà K cho riêng đất chị Đ) mà có. Mặt khác, hiện anh C vẫn có thửa đất đứng tên chị T lẽ ra là tài sản riêng của chị Đ nhưng chị Đ không đòi lại nữa. Anh C được chia tài sản chung chứ không phải không được chia nên anh C hoàn toàn có thể tạo lập được chỗ ở mới sau ly hôn. Hơn nữa ngay tại biên bản hòa giải ngày 10/5/2020 tại Tòa án T anh C cũng thỏa thuận về việc chia tài sản này rồi nên kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận.

Kiểm sát viên đề nghị bác kháng cáo của anh C, giữ nguyên bản án sơ thẩm (Chi tiết tại bài phát biểu lưu hồ sơ vụ án)

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Kháng cáo của anh C hợp lệ, trong hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về kháng cáo của anh C: Tại phiên tòa phúc thẩm anh C trình bày chỉ kháng cáo về hai nội dung đó là: Quyết định của bản án sơ thẩm về việc giao con và quyết định của bản án về việc giao ngôi nhà, thửa đất số 370 tại phố H, phường C cho chị Đ. Hội đồng xét xử chỉ xem xét hai nội dung kháng cáo này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với kháng cáo về việc giao con, xét thấy: Anh C và Chị Đ có hai con là các cháu Trần Văn Gia H1, sinh ngày 03/01/2014 và Trần Văn Gia H, sinh ngày 11/11/2015. Để đảm bảo quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên khi vợ chồng ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho anh C, chị Đ mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một con là phù hợp với Luật hôn nhân và Gia đình, nên kháng cáo của anh C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con không có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo yêu cầu được chia thửa đất số 370, tờ bản đồ số 36, diện tích 55,9m<sup>2</sup> tại phố H, phường C, thành phố T và ngôi nhà trên đất, xét thấy: Tài sản chung là đất của anh C, chị Đ gồm có hai thửa đó là: Thửa đất số 370, tờ bản đồ số 36, diện tích 55,9 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại phố H, phường C, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, trên đất có có ngôi nhà xây cấp 4 và thửa đất số 736 tờ bản đồ số 42, diện tích

1.503m<sup>2</sup>. địa chỉ tại xã Đ, huyện C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại phiên hòa giải ngày 10/5/2020, tại Tòa án nhân dân thành phố T, anh C đồng ý sử dụng thửa đất số 736, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại xã Đ, huyện C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nên khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao thửa đất số 736 cho anh C và giao thửa đất số 370 còn lại cùng ngôi nhà cấp bốn trên đất cho chị Đ. Thửa đất số 370 và ngôi nhà cấp bốn mà Tòa án giao cho chị Đ vừa là nơi để chị Đ và cháu H1 làm nơi ở, vừa là nơi để chị Đ kinh doanh để có thu nhập đảm bảo cuộc sống, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giao ngôi nhà và thửa đất trên cho chị Đ là phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 62, Điều 64 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh C cũng được chia tài sản chung bằng đất, bằng xe ô tô nên anh C hoàn toàn có thể tạo lập được nơi ở mới từ những tài sản được chia. Hơn nữa, trước đó anh C còn được chị Đ tặng cho 195m<sup>2</sup> đất thửa 595, tại H, phường D1 hiện đang đứng tên chị T nay chị Đ không đòi lại nữa. Vì vậy, kháng cáo của anh C không có cơ sở chấp nhận.

Đối với thửa đất số 614 tờ bản đồ số 9, diện tích 165,0 m<sup>2</sup> có địa chỉ tại: Khu H, phường D1, thành phố T, tỉnh Phú Thọ đứng tên bà Trần Thị Hồng T được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 248614 ngày 09/01/2019, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản riêng của chị Đ và anh C không kháng cáo về thửa đất này nên Hội đồng xét xử không xét.

Về quyền lưu cư do anh C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét. Những sai sót của bản án sơ thẩm đã được Tòa án cấp sơ thẩm sửa chữa (BL 171a) nên sẽ được bổ sung luôn vào bản án phúc thẩm để đảm bảo cho việc thi hành án.

[3] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh C không được chấp nhận nên anh C phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên!*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 24/2021/HNGĐ-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Thọ.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị Đ và anh Trần Văn C.

2. Về con chung:

Xử giao cho chị Dương Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Văn Gia H1 - sinh ngày 03/01/2014; Giao cho anh Trần Văn C trực tiếp nuôi

đưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Văn Gia H - sinh ngày 11/11/2015. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung và đều có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

- Giao cho chị Dương Thị Đ được sở hữu và sử dụng: 01 nhà xây một tầng trên diện tích đất 55,9 m<sup>2</sup>, có số thửa 370 tờ bản đồ số 36, địa chỉ thửa đất: khu 18(nay là phố H) phường C, thành phố T, tỉnh Phú Thọ. Giấy chứng nhận QSD đất số CO 250960 đứng tên anh Trần Văn C và chị Dương Thị Đ được UBND thành phố T cấp ngày 21/5/2019.

Chị Đ phải thanh toán trả cho anh Luyện Hữu Đ số tiền 200.000.000,đồng và chị Nguyễn Thị Kim L số tiền là 135.000.000,đồng. Và được nhận số tiền 210.979.000,đồng chênh lệch tài sản do anh C thanh toán.

- Giao cho Anh Trần Văn C được sở hữu và sử dụng: 01 ô đất tại xã Đ, huyện C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có số thửa 736 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.503m<sup>2</sup>. Giấy chứng nhận QSD đất số CS 808035 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26/8/2019, thay đổi đứng tên anh Trần Văn C, chị Dương Thị Đ (chủ cũ: Ông Huỳnh Văn D, Bà Chế Thị Thùy T); 01 xe ô tô tải Hyundai BKS 19C-172.44 đứng tên anh C.

Anh C phải thanh toán trả cho chị Đ 210.979.000,đồng tiền chênh lệch tài sản.

- Xác nhận quyền sử dụng thửa đất 614, tờ bản đồ số 9, diện tích 165 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại: Khu H, phường D1, thành phố T, tỉnh Phú Thọ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 248614 cấp ngày 09/01/2019 là tài sản riêng của chị Đ. Chị Đ có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên sang tên mình.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4.Công sức đóng góp: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Dương Thị Đ tự nguyện chịu 150.000, đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Đ đã nộp 300.000,đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000167 ngày 03/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Hoàn trả lại cho chị Đ 150.000,đồng.

Chị Đ và anh C mỗi người phải chịu 28.160.840,đồng án phí chia tài sản chung và 8.375.000,đồng án phí trả nợ chung.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 luật thi hành án.

[2] Án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án:

Buộc anh Trần Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000568 ngày 22/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Thọ.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND tp. T;
- THADS tp. T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Nguyễn Việt Tiến**